

BÁO CÁO

Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2018

Căn cứ Công văn số 537/STC-TTr ngày 21/03/2018 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn báo cáo đột xuất về kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018, Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2018 như sau:

A. BÁO CÁO THEO THÔNG TƯ SỐ 188/2014/TT-BTC

I. Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP)

- Tiếp tục tổ chức, quán triệt và triển khai thực hiện đến toàn thể cán bộ, đảng viên và người lao động các chủ trương đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của UBND tỉnh về Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP), như: Luật THTK, CLP; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính Phủ; Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016; Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 20/5/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 08/2/2018 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến được thông qua trang Web của Sở, các đợt học tập, quán triệt Nghị quyết của Đảng, các kỳ giao ban của Sở, qua đó Trưởng các phòng ban, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở tổ chức tuyên truyền đến cán bộ công chức, viên chức và người lao động; công tác tuyên truyền là nhiệm vụ thường xuyên trong cơ quan, đơn vị. Vì vậy, kết quả công tác THTK, CLP thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát được tăng cường.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP và việc THTK, CLP

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình số 215/CT-SGDĐT ngày 05/2/2018 về Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018; Kế hoạch số 85/KH-SGDĐT ngày 16/01/2018 về Kế hoạch phòng, chống tham nhũng năm 2018 của ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông.

- Chú trọng nâng cao vai trò, trách nhiệm của Lãnh đạo Sở trong công tác THPT, CLP; thực hiện công khai, minh bạch trong tuyển dụng, bố trí, quy hoạch, bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật cán bộ; thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức đúng quy định.

- Thực hiện công tác cải cách hành chính theo hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008, công bố các thủ tục hành chính trên Website của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ tại một số nội dung: Giảm tiền công tác phí so với định mức quy định, giảm các khoản chi tiếp khách, giảm định mức hội nghị, tập huấn, tiết kiệm điện, nước, xăng xe, sửa chữa nhỏ,... và các nội dung chi khác cho hoạt động chuyên môn,...

- Cơ quan Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện tốt Quy chế công khai tài chính theo quy định tại Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ và các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, cụ thể là: Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc công khai những quy định về sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính được giao, áp dụng thực hiện thống nhất và công khai quy chế chi tiêu nội bộ, định mức khoán; quy chế quản lý và sử dụng tài sản công, Quy chế làm việc, Quy chế thực hiện dân chủ, Quy chế khen thưởng. Công khai được thực hiện bằng nhiều hình thức như: thông qua Hội nghị giao ban, hội nghị cán bộ công chức hàng năm và thông báo niêm yết tại bảng tin của từng đơn vị.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành, quản lý và phòng chống tiêu cực, lãng phí. Đồng thời chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch tự kiểm tra nội bộ để phục vụ công tác quản lý của đơn vị.

- Phát huy quyền làm chủ của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong việc giám sát thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở; phát huy công tác giám sát của Ban Thanh tra nhân dân trong công tác phòng, chống tham nhũng và THPT, CLP tại cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm, trong 6 tháng đầu năm 2018 (tính đến hết ngày 14/5/2018), Sở Giáo dục và Đào tạo đã thực hiện 05/12 cuộc thanh tra, kiểm tra so với kế hoạch. Qua thanh tra, kiểm tra chưa phát hiện trường hợp nào vi phạm gây thất thoát, lãng phí trong công tác THPT, CLP.

II. Tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kết quả THPT, CLP

- Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và quản lý kinh phí đối với cơ quan nhà nước theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ Quy định quyền tự chủ, tự chịu

trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Công tác đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động theo đúng Luật lao động và các văn bản quy định hiện hành.

- Việc tiết kiệm chi hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cử cán bộ, công chức viên chức đi công tác và một số chi phí khác được thực hiện tiết kiệm theo Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 19/5/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông.

- Việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, văn phòng phẩm làm việc đúng đối tượng, phục vụ thiết thực, đảm bảo hiệu quả công việc, đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ và đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ thông tin; các trang thiết bị và phương tiện không còn sử dụng được nữa thì thu hồi và quản lý theo quy định của Nhà nước; tận dụng tối đa các trang thiết bị sẵn có, chỉ đề nghị mua sắm mới trong trường hợp thực sự cần thiết nhằm phục vụ cho công việc. Việc đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện đúng quy định của Nhà nước về đấu thầu, chào hàng cạnh tranh,...

- Tiết kiệm 10% trong tổng dự toán giao đầu năm là 3,1 tỷ đồng.

- Việc quản lý, sử dụng phương tiện đi lại thực hiện các biện pháp thực hành tiết kiệm trong việc bảo quản phương tiện đi lại, sử dụng nhiên liệu theo đúng định mức tiêu hao của nhà nước.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí

- Số vụ việc lãng phí đã phát hiện: 0

- Số vụ việc đã được xử lý: 0

- Số người vi phạm và hình thức xử lý: 0

3. Phân tích, đánh giá

3.1. Đánh giá kết quả đạt được

Sở Giáo dục và Đào tạo đã chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước về THPT, CLP; công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại đơn vị trong thời gian qua có những bước chuyển biến tích cực, cán bộ, công chức, người lao động ngày càng có ý thức trách nhiệm hơn trong các hoạt động của mình để từng bước kiểm soát được việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí. Đặc biệt là các hoạt động cải cách hành chính, công khai minh bạch trong hoạt động của Sở Giáo dục và Đào tạo; xây dựng chế độ tiêu chuẩn, định mức, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong việc thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phát huy vai trò của Ban thanh tra nhân dân. Cấp ủy đảng và chính quyền đã đề ra được chương trình hành động, kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị; đã thực hiện có hiệu quả công tác cải cách thủ tục hành chính; thực hiện quy chế dân chủ; thực hiện nghiêm túc 03 công khai trong toàn ngành; thực hiện tốt công tác tiếp công dân, giải quyết kịp thời, nghiêm túc các đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh. Vì vậy, trong Văn phòng Sở và toàn ngành Giáo dục và Đào tạo chưa phát hiện có dấu hiệu, hành vi tham nhũng, hành vi vi phạm pháp luật về THPT, CLP.

3.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Một số đơn vị, cá nhân chưa thực hiện tiết kiệm một cách triệt để trong việc sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm,... một số nội dung tiết kiệm được như đã báo cáo trên là so với cùng kỳ năm trước, đây chỉ là những số liệu so sánh trong cùng thời điểm của một số nội dung đã cụ thể, tại thời điểm thực hiện, một số nội dung chỉ vượt so với cùng kỳ năm trước, còn các nội dung phát sinh khác thì không tiết kiệm được như chi văn phòng phẩm, công tác phí, xăng xe thì không thể tiết kiệm được, vì đặc thù của ngành các khoản nội dung này ngày càng thực hiện nhiều hơn, giá cả thị trường ngày càng cao, dẫn đến việc tiết kiệm là không thể thực hiện được, mặc dù đã thực hiện tiết kiệm đến mức tối đa.

- Mặt khác, nguồn kinh phí giao mỗi năm một hạn chế không đủ thực hiện cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm của ngành, tiết kiệm được khoản này lại chi cho các khoản khác tự cân đối trong nguồn được giao, điều này dẫn đến việc thực hành tiết kiệm cũng hết sức khó khăn.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng của nhà trường đã quá cũ (đường điện, đường nước,...) gây thất thoát thường xuyên.

3.3. Những kinh nghiệm rút ra

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục ý thức tiết kiệm, chống lãng phí đối với cán bộ, công chức, viên chức, học sinh và người lao động trong toàn ngành.

- Xử lý nghiêm các cá nhân, đơn vị có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tiết kiệm, chống lãng phí (nếu có).

III. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần tập trung triển khai thực hiện trong năm tiếp theo

1. Ban hành, điều chỉnh, bổ sung các văn bản hướng dẫn thực hiện

Tiếp tục thực hiện theo Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 20/5/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2017-2020, Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 31/3/2017 của Chính phủ về việc thực hành tiết kiệm chống lãng phí,...; tuyên truyền chương trình THPTK, CLP của ngành giáo dục để 100% cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý hiểu biết pháp luật, nâng cao nhận thức, có những hành động, việc làm cụ thể tạo chuyển biến thực sự trong lề lối làm việc, cải cách hành chính và THPTK, CLP. Rà soát lại các văn bản hiện hành để điều chỉnh bổ sung vào quy chế chi tiêu nội bộ cơ quan.

2. Thực hiện công khai để kiểm tra, giám sát việc THPTK, CLP

- Các đơn vị trực thuộc thực hiện quy chế công khai tài chính theo các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính. Hình thức công khai tài chính: Báo cáo

trong hội nghị cán bộ công chức, niêm yết tại văn phòng đơn vị, website,... đúng nội dung và thời gian công khai tài chính theo quy định.

- Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc tiếp tục thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ theo các văn bản hiện hành cho phù hợp với yêu cầu công tác quản lý, điều hành hoạt động của cơ quan, đơn vị; bổ sung nội quy cơ quan, quy định về sử dụng xe công tác và các phương tiện làm việc, quy định về sử dụng điện thoại, về tiết kiệm điện, nước, thực hiện khoán chi văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí,... và việc mua sắm đảm bảo thiết thực nhu cầu công việc, trong phạm vi dự toán được duyệt, sử dụng có hiệu quả, đúng chế độ quy định.

3. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm quy định về THKT, CLP

- Định kỳ 6 tháng cơ quan Văn phòng Sở và đơn vị trực thuộc tổ chức tự kiểm tra nội bộ về kết quả hoạt động theo kế hoạch đã giao, việc sử dụng kinh phí trong dự toán thu chi ngân sách, quỹ tiền mặt tại cơ quan, đơn vị.

- Kiểm tra việc mua sắm tài sản cố định, phương tiện làm việc theo chủ trương của cấp thẩm quyền, phương thức mua sắm theo quy định (đấu thầu, chào hàng cạnh tranh,...); việc thực hiện các chế độ, chính sách; thu và sử dụng các khoản phí, lệ phí đúng theo quy định.

- Tổ chức giám sát, đánh giá đầu tư, định kỳ tổ chức kiểm tra tiến độ, chất lượng các công trình, dự án đã và đang triển khai, nhất là các dự án sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng tài sản công. Xử lý nghiêm cán bộ, công chức gây lãng phí trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Tổ chức thực hiện có hiệu quả trong các lĩnh vực

4.1. Quản lý sử dụng ngân sách

- Tiết kiệm trong sử dụng ngân sách chi thường xuyên, đảm bảo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; Bổ sung, điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với nhiệm vụ, công tác phát sinh, hoạt động của từng đơn vị; quy chế sử dụng tài sản, nhất là trụ sở cơ quan làm việc, xe công tác và các phương tiện làm việc, tiết kiệm điện, nước, văn phòng phẩm,...

- Thực hiện nghiêm túc quy chế nội bộ về sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc đúng mục đích, nghiêm cấm sử dụng vào việc riêng; xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản không cần sử dụng hoặc không còn sử dụng được bằng hình thức điều chuyển, thu hồi, thanh lý hoặc bán theo quy định. Đồng thời phân công người quản lý, sử dụng và mở sổ theo dõi các loại phương tiện, thiết bị làm việc.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Sở sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên đúng quy định và chủ trương của tỉnh; đồng thời phấn đấu hoàn thành vượt mức chỉ tiêu thu nộp ngân sách (các đơn vị có nhiệm vụ thu).

- Rà soát lại các tài sản không sử dụng, vượt định mức hoặc không còn sử dụng được (của Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc) để làm thủ tục thanh lý hoặc đề xuất để điều chuyển cho đơn vị khác.

- Hạn chế việc mua sắm, sửa chữa nhỏ nếu chưa thực sự cần thiết.

4.2. Quản lý đầu tư xây dựng

Định kỳ Lãnh đạo Sở tổ chức làm việc với các chủ đầu tư, rà soát tiến độ đầu tư xây dựng các công trình, dự án để giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc.

4.3. Quản lý sử dụng đất đai, trụ sở làm việc

Tiếp tục rà soát, kiểm tra, phân tích thực trạng tình hình quản lý, sử dụng trụ sở, mặt bằng thuộc sở hữu Nhà nước trong phạm vi quản lý của Sở.

4.4. Quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động

- Cơ quan Văn phòng Sở và các đơn vị sự nghiệp thực hiện đúng chế độ làm việc theo quy định; cán bộ công chức làm thêm giờ phải đăng ký và được theo dõi, chấm công chặt chẽ, giải quyết chế độ làm thêm giờ theo đúng quy định của Nhà nước.

- Tiếp tục củng cố sắp xếp lại bộ máy tổ chức, luân chuyển cán bộ, công chức để phát huy tốt trình độ, năng lực, thực hiện cải cách hành chính theo hướng tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo hoàn thành chức năng nhiệm vụ và kế hoạch, nhiệm vụ Sở giao.

- Nghiên cứu điều chỉnh các định mức kỹ thuật chuyên ngành theo hướng tiết kiệm, chống lãng phí, sát tình hình và nhu cầu thực tế.

IV. Đề xuất, kiến nghị về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Kiến nghị về công tác chỉ đạo điều hành: Không
2. Kiến nghị về hoàn thiện các quy định pháp luật về THTK, CLP: Không
3. Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP: Không
4. Các kiến nghị khác (nếu có): Không

B. BÁO CÁO CÁC NỘI DUNG THEO CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN CÔNG TRÊN PHẠM VI TOÀN TỈNH

I. Tình hình, kết quả thực hiện Nghị Quyết số 29-NQ/TW và các văn bản của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan

1. Chương trình hành động số 13-CTr/TU và Chương trình số 32-CTr/TU

1.1. Tình hình triển khai việc quán triệt, học tập và tuyên truyền

Ngay sau khi Chương trình được ban hành, Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy xây dựng Kế hoạch quán triệt những nội

dung cơ bản của Chương trình hành động số 13-CTr/TU và Chương trình số 32-CTr/TU, chuyển tải đầy đủ tài liệu có liên quan cho các cơ sở giáo dục để tổ chức triển khai thực hiện. Việc quán triệt, tuyên truyền được thực hiện vào dịp bồi dưỡng chính trị, chuyên môn hàng năm và tại các hội nghị, cuộc họp; đối tượng tham dự là cán bộ, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục. Qua triển khai học tập, cán bộ, giáo viên, nhân viên phấn khởi, tin tưởng, biểu thị quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong Chương trình.

1.2. Những văn bản cụ thể hóa Chương trình hành động số 13-CTr/TU và Chương trình số 32-CTr/TU (theo Biểu mẫu 1)

1.3. Công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện

Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo thành lập Đoàn thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học; đồng thời, lồng ghép việc kiểm tra tình hình triển khai thực hiện những nội dung của Chương trình hành động số 13-CTr/TU, Chương trình số 32-CTr/TU và đều có đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như kết quả thực hiện Chương trình.

2. Những kết quả đạt được

2.1. Sự chuyển biến về nhận thức trong cán bộ, công chức, viên chức ngành giáo dục sau khi triển khai nghiên cứu, học tập Chương trình hành động số 13-CTr/TU và Chương trình số 32-CTr/TU. Công tác tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý nhà nước đối với việc đổi mới giáo dục và công tác phổ cập giáo dục:

- Thường xuyên tổ chức quán triệt, học tập nội dung Chương trình hành động số 13-CTr/TU và Chương trình số 32-CTr/TU đã tạo sự đồng thuận về nhận thức, thống nhất trong hành động; hiểu được quan điểm chỉ đạo, yêu cầu của công tác phổ cập giáo dục và đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong ngành giáo dục.

- Nhận thức rõ quan điểm Giáo dục và Đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân, đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển; trong những năm qua Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chương trình, đề án, kế hoạch phát triển giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới và phổ cập giáo dục.

2.2. Việc ưu tiên phát triển giáo dục mầm non và công tác nâng cao chất lượng, hiệu quả của các cơ sở giáo dục mầm non

a) Công tác đầu tư các nguồn lực để phát triển giáo dục mầm non và kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

- Công tác đầu tư các nguồn lực để phát triển giáo dục mầm non:

+ Triển khai thực hiện Kế hoạch PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi, bằng nhiều nguồn kinh phí từ chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn ngân sách địa phương và từ nguồn xã hội hóa giáo dục, tập trung đầu tư xây dựng cơ

sở vật chất trường, lớp học và trang cấp thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho các cơ sở giáo dục mầm non.

+ Bên cạnh đó, các địa phương trong tỉnh đã chủ động rà soát, chỉ đạo thực hiện việc quy hoạch đất đai, mở rộng quỹ đất, tăng cường cơ sở vật chất, kiên cố hóa trường, lớp học (xây mới, cải tạo phòng học, phòng chức năng, công trình vệ sinh, bếp ăn,...).

- Kết quả PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi:

Tính đến thời điểm tháng 12/2017, tỉnh Đắk Nông có 71/71 đơn vị cấp xã và 8/8 huyện, thị xã duy trì kết quả đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi (tháng 01/2016, Bộ GDĐT ban hành Quyết định công nhận tỉnh Đắk Nông đạt chuẩn PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi).

b) Công tác hỗ trợ học sinh khó khăn, học sinh người dân tộc thiểu số và ngăn chặn tình trạng học sinh bỏ học

Ngoài những chính sách của Trung ương, căn cứ vào điều kiện thực tiễn của tỉnh, trong thời gian vừa qua, ngành Giáo dục và Đào tạo đã tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành một số chính sách nhằm hỗ trợ để học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh dân tộc thiểu số có điều kiện đến trường. Chính vì vậy, tỷ lệ học sinh bỏ học đã giảm rõ rệt (bậc Tiểu học tỷ lệ học sinh bỏ học năm 2017 chiếm 0,14% giảm so với năm 2016 là 0,04%).

c) Công tác chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ đồng bào dân tộc thiểu số

Học sinh dân tộc thiểu số ra lớp được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1. Việc chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ được tổ chức bằng nhiều hình thức, như: học mà chơi, chơi mà học, các em học sinh tham gia vào các trò chơi, các hoạt động tập thể giúp các em có đủ vốn tiếng Việt cần thiết phục vụ cho giao tiếp và học tập ở môi trường tiểu học.

2.3. Việc duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; công tác xóa mù chữ, bổ túc văn hóa cho người trong độ tuổi lao động, giảm tỷ lệ tái mù chữ ở người lớn. Công tác triển khai các giải pháp thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS

- Việc duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục:

+ Tích cực tham mưu Tỉnh ủy, UBND tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương tăng cường công tác tuyên truyền về mục đích, mục tiêu và quan điểm chỉ đạo của Đảng, nhà nước về công tác phổ cập giáo dục.

+ Xây dựng kế hoạch với những giải pháp thiết thực, khả thi nhằm duy trì bền vững, nâng cao hơn nữa chất lượng kết quả phổ cập giáo dục THCS, PCGDTH đúng độ tuổi và PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi.

- Công tác triển khai các giải pháp thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS:

Hoạt động giáo dục hướng nghiệp đã được chỉ đạo thực hiện trong chương trình giáo dục một cách mềm dẻo, kết hợp với các loại hình giáo dục tư vấn chọn nghề, tư vấn tuyển sinh cho học sinh để các em có điều kiện tiếp cận thực tế về ngành nghề; từ đó, các em tìm đến các cơ sở học nghề, chọn ngành nghề phù hợp với năng lực, sở trường, điều kiện kinh tế của gia đình và nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, công tác phân luồng học sinh trung học cơ sở (THCS) và giáo dục hướng nghiệp chưa hiệu quả.

Năm học	TS tốt nghiệp THCS (chính quy + GDTX)	Tuyển mới vào THPT và GDTX	Tỷ lệ vào THPT và GDTX	Tỷ lệ đi học TCCN và học nghề	Tỷ lệ tham gia lao động sản xuất
2014-2015	8887	7134	89,6%	4,7%	5,7%
2015-2016	8662	7847	89,7%	4,9%	5,4%
2016-2017	8210	7549	91,9%	4,6%	3,5%
2017-2018	8122	7270	89,5%	5,3%	5,2%

Kết quả phân luồng học sinh sau THCS cho thấy, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS phần lớn vào học trung học phổ thông (THPT) hoặc giáo dục thường xuyên (GDTX). Trong khi đó, tỷ lệ học sinh sau THCS đi học nghề thấp, số còn lại tham gia lao động sản xuất hoặc phụ giúp kinh tế gia đình.

2.4. Các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; công tác giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, ý thức trách nhiệm cho người học

- Triển khai có hiệu quả các cuộc vận động, các phong trào thi đua của ngành bằng những hoạt động thiết thực, hiệu quả, phù hợp điều kiện từng địa phương, gắn với việc đổi mới hoạt động giáo dục của nhà trường, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh tại mỗi cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục.

- Nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý đối với các cơ sở giáo dục theo hướng tăng cường phân cấp quản lý, thực hiện quyền tự chủ của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường, trách nhiệm giải trình của cán bộ quản lý và chức năng giám sát của xã hội.

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, tự lực, sáng tạo của học sinh; tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn góp phần hình thành và phát triển năng lực học sinh; đa dạng hóa các hình thức học tập, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu khoa học của học sinh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học; triển khai mở rộng mô hình trường học mới đối với lớp 6.

- Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, bảo đảm trung thực, khách quan; phối hợp đánh giá trong quá trình học tập với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; kết hợp đánh giá của giáo viên với tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau của học sinh; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và cộng đồng.

- Tập trung phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục về năng lực chuyên môn, kỹ năng xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh; năng lực đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo; quan tâm phát triển đội ngũ tổ trưởng chuyên môn, giáo viên cốt cán, giáo viên chủ nhiệm lớp; chú trọng đổi mới sinh hoạt chuyên môn; nâng cao vai trò của giáo viên chủ nhiệm lớp, của tổ chức Đoàn, Hội, Đội, gia đình và cộng đồng trong việc quản lý, phối hợp giáo dục toàn diện cho học sinh.

2.5. Công tác đầu tư của nhà nước đối với sự nghiệp giáo dục; việc quy hoạch mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa của quốc gia và việc đẩy mạnh xã hội hóa nhằm đầu tư cho giáo dục

- Công tác đầu tư của nhà nước đối với sự nghiệp giáo dục:

Đảng, Nhà nước đã xác định quan điểm Giáo dục và Đào tạo là quốc sách hàng đầu; đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tuy đã được quán triệt nhưng trong tổ chức thực hiện còn gặp khó khăn về nhận thức, cơ chế quản lý, nguồn lực đầu tư cho giáo dục còn rất nhiều hạn chế.

- Việc quy hoạch mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa của quốc gia:

Đến nay, Sở Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng và tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học trong hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; đồng thời căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đắk Nông ban hành theo Nghị quyết số 22/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh, Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã lập kế hoạch đầu tư xây dựng các trường, lớp mầm non, tiểu học và THCS tại các xã, phường mới thành lập nhưng chưa có trường; đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

2.6. Công tác phát triển giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng khó khăn và thực hiện các chính sách dân tộc trong giáo dục

Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn tiếp tục được đầu tư, phát triển; mạng lưới cơ sở giáo dục được mở rộng đến hầu hết các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh; kể cả ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã tạo cơ hội học tập cho mọi người, bước đầu xây dựng xã hội học tập; học sinh là người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo, gia đình chính sách, học sinh khuyết tật ngày càng được

quan tâm. Chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác đối với học sinh thuộc diện chính sách và người nghèo, người dân tộc thiểu số đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục.

2.7. Việc phát triển nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; thực hiện chính sách đãi ngộ đối với giáo viên

- Phát triển nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục:

Hàng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Nội vụ và UBND các huyện, thị xã tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch biên chế; chủ động trong việc kiện toàn, ổn định tổ chức bộ máy ở các cơ sở giáo dục; sắp xếp, tuyển dụng, sử dụng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức hợp lý đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn về chất lượng. Phối hợp với các cơ sở giáo dục trong và ngoài tỉnh tổ chức các lớp bồi dưỡng về lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu tăng quy mô, nâng cao chất lượng và đổi mới giáo dục.

- Chế độ chính sách cho giáo viên được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Giáo viên ở vùng đặc biệt khó khăn được thụ hưởng đầy đủ các chính sách quy định tại Nghị định 61/2006/NĐ-CP và Nghị định 116/2010/NĐ-CP. Nhìn chung, chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn được thực hiện khá đầy đủ như: phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thu hút, phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng,... Một số huyện trong tỉnh (Krông Nô, Đắk RLấp, Đắk Glong,...) đã có chính sách cấp đất hoặc bán đất theo giá hỗ trợ tạo điều kiện để cán bộ, giáo viên an tâm công tác. Đến nay, nhiều trường học cũng đã có quỹ đất cho giáo viên làm nhà để ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, chế độ cho các đối tượng là nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở lại để tiếp tục công tác và ổn định cuộc sống lâu dài chưa được quan tâm đúng mức ở một số đơn vị.

- Tỷ lệ giáo viên là đảng viên tại đơn vị thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã từ năm học 2014-2015; 2015-2016; 2016-2017; cụ thể như sau:

Số giáo viên là đảng viên năm học: 2014-2015: 622/1671 tỷ lệ 37,22%

Số giáo viên là đảng viên năm học: 2015-2016: 683/1672 tỷ lệ 40,8%

Số giáo viên là đảng viên năm học: 2016-2017: 785/1714 tỷ lệ 45,7%

- Tỷ lệ giáo viên là đảng viên tại các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo từ năm học 2014-2015; 2015-2016; 2016-2017; cụ thể như sau:

Số giáo viên là đảng viên năm học: 2014-2015: 3570/8837, tỷ lệ 40,4%

Số giáo viên là đảng viên năm học: 2015-2016: 3812/9023, tỷ lệ 42,2%

Số giáo viên là đảng viên năm học: 2016-2017: 4040/9038, tỷ lệ 47,7%

- Số giáo viên vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2018 là 0 người.

2.8. Công tác xã hội hóa

- Sở Giáo dục và Đào tạo tích cực tham mưu Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo để có giải pháp nhằm thực hiện tốt hơn công tác xã hội hóa giáo dục nhằm tăng cường nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

- Bên cạnh đó, tranh thủ sự hợp tác, giúp đỡ của các địa phương, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ phương tiện, vật lực, tài chính, tăng cường CSVC trường học, xây dựng các điểm trường mới, đầu tư trang thiết bị, trao học bổng,... nhằm rút ngắn khoảng cách chênh lệch của giáo dục tỉnh nhà với giáo dục các tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển.

CÁC BIỂU MẪU TỔNG HỢP SỐ LIỆU

Thực hiện Chương trình hành động số 13-CTr/TU, Chương trình số 32-Tr/TU

Biểu mẫu 1: Các văn bản triển khai thực hiện

TT	Tên văn bản, thời gian ban hành	Nội dung văn bản	Cơ quan phối hợp	Họ, tên, chức vụ người ký
1	Kế hoạch số 370/KH-UBND ngày 02/10/2012	Triển khai thực hiện Chương trình hành động số 13-CTr/TU ngày 26/4/2012 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về “phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn”	Sở, ban, ngành, UBND huyện; thị xã.	Nguyễn Thị Ngọc Lệ - Phó CTUBND tỉnh
2	Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 15/4/2013 của Tỉnh ủy	Thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 29/10/2012 của Hội nghị lần thứ 6 (khóa XI)	Sở, ngành; cấp ủy, chính quyền địa phương	Nguyễn Văn Thử, Phó Bí thư Tỉnh ủy
3	Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 15/7/2013	Triển khai thực hiện Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 15/4/2013 của Tỉnh ủy về thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 29/10/2012 của Hội nghị lần thứ 6 (khóa XI)	Sở, ban, ngành, UBND huyện; thị xã	Lê Diễn, Chủ tịch UBND tỉnh
4	Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 02/10/2013	Tăng cường lãnh đạo thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Sở, ban, ngành, UBND huyện; thị xã	Nguyễn Văn Thử, Phó Bí thư Tỉnh ủy
5	Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 28/11/2013	Triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án xóa mù chữ và xây dựng xã hội học tập ở tỉnh Đắk Nông đến năm 2020	Sở, ban, ngành, UBND huyện; thị xã	Nguyễn Thị Ngọc Lệ Phó Chủ tịch UBND tỉnh
6	Công văn số 148/SGD&ĐT-GDTCN ngày 12/2/2014	Hướng dẫn thực hiện Kế hoạch xây dựng xã hội học tập và xóa mù chữ tỉnh Đắk Nông đến năm 2020	UBND các huyện, thị xã	Nguyễn Văn Hòa, Phó Giám đốc Sở GDĐT
7	Nghị quyết số 19/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013	Đề án triển khai xây dựng công trình nước sạch và nhà vệ sinh tại các trường học mầm non, trường phổ thông công lập giai đoạn 2013-	Sở, ngành, các địa phương	Điều K’Ré, Chủ tịch HĐND tỉnh

		2016		
8	Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 09/12/2013.	Kế hoạch triển khai xây dựng công trình nước sạch và nhà vệ sinh tại các trường mầm non, trường học phổ thông công lập giai đoạn 2013-2016	Sở, ngành, các địa phương	Nguyễn Thị Ngọc Lệ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
9	Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 19/12/2013	Đề án kiên cố hóa trường, lớp học, nhà công vụ giáo viên các trường học mầm non, phổ thông công lập tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014-2016.	Sở, ngành, các địa phương	Điền K'Re, Chủ tịch HĐND tỉnh
10	Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 19/02/2014	Triển khai Kế hoạch kiên cố hóa trường, lớp học tại các trường học mầm non công lập tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2014-2016	Sở, ngành, các địa phương	Nguyễn Thị Ngọc Lệ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
11	Nghị quyết số 41/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012	Thông qua Đề án nâng cao chất lượng học sinh DTTS	Sở, ngành, các địa phương	Điền K'Re, Chủ tịch HĐND tỉnh
12	Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 14/3/2013	Ban hành Kế hoạch nâng cao chất lượng học sinh DTTS	Sở, ngành, các địa phương	Nguyễn Bốn, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
13	Kế hoạch số 97/KH-UBND ngày 02/4/2013	Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1951/QĐ-TTg ngày 02/11/2011 của Chính phủ về phát triển GDĐT và dạy nghề các tỉnh Tây Nguyên	Sở, ngành, các địa phương	Lê Diễn, Chủ tịch UBND tỉnh
14	Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 05/01/2015	Triển khai Chương trình thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT	Sở, ngành, các địa phương	Nguyễn Thị Ngọc Lệ, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
15	Kế hoạch số 89/KH-SGDĐT ngày 19/01/2015	Thực hiện Kế hoạch số 03/KH-UBND	Phòng GDĐT, các đơn vị	Nguyễn Văn Toàn, Phó Giám đốc Sở GDĐT
16	Kế hoạch số 19/KH-SGDĐT ngày 19/01/2015	Tổ chức thực hiện Kế hoạch số 03/KH-UBND ngày 05/01/2015	Phòng GDĐT, các đơn vị	Nguyễn Văn Toàn, Phó Giám đốc Sở GDĐT
17	Kế hoạch số 800/KH-SGDĐT ngày 22/6/2016	Kế hoạch tuyên truyền quán triệt "về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"		

Biểu mẫu 2: Các chỉ số về giáo dục mầm non giai đoạn 2014-2017 và mục tiêu 2018

TT	Nội dung	Kết quả thực hiện			Chỉ tiêu phấn đấu
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ ra lớp	6,3	11,2	8,6	8,59
2	Tỷ lệ huy động trẻ 3 – 5 tuổi ra lớp	47,8	69,0	78,1	79,0
3	Tỷ lệ hoàn thành Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	97,8	97,2	98,2	98,7

4	Tổng số trường mầm non của tỉnh	107	109	116	120
5	Số trường có công trình vệ sinh và nước sạch/tổng số trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	82/89	109/109	116/116	120/120
6	Tổng số phòng học kiên cố/tổng số phòng học của cả tỉnh	216/1029	275/1147	500/1146	520/1200
7	Giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn/ tổng số giáo viên	1444/1451	1790/1790	1958/1958	2130/2130
8	Tỷ lệ giáo viên là đảng viên				
9	Tổng số giáo viên vi phạm đạo đức nghề nghiệp	0	0	0	0
10	Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia	12	14	18	23
11	Tổng số trường ngoài công lập	17	19	23	24
12	Tổng số học sinh là người dân tộc thiểu số	8282	8832	9306	9411
13	Tổng số học sinh mầm non	30261	32910	32462	37210
14	Tỷ lệ học sinh bỏ học				

Biểu mẫu 3: Các chỉ số về giáo dục tiểu học giai đoạn 2014 - 2017 và mục tiêu 2018

STT	Nội dung	Kết quả thực hiện			Chỉ tiêu phấn đấu
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
1	Tỷ lệ huy động trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6				
2	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc Tiểu học	98,6	98,7	99,7	99,8
3	Tỷ lệ phổ cập giáo dục tiểu học	98,7	98,8	98,9	99,8
4	Tổng số học sinh tiểu học	66037	66376	68451	68982
5	Tổng số học sinh là người dân tộc thiểu số	25197	24413	24270	24120
6	Tỷ lệ học sinh bỏ học	0,21	0,18	0,14	0,12
7	Số trường có công trình vệ sinh và nước sạch/tổng số trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	144/144 (có công trình vệ sinh và nước sạch song chưa đủ nước để đáp ứng nhu cầu, nhiều công trình vệ sinh còn tạm bợ)	144/144 (có công trình vệ sinh và nước sạch song chưa đủ nước để đáp ứng nhu cầu, nhiều công trình vệ sinh còn tạm bợ)	148/148 (có công trình vệ sinh và nước sạch song chưa đủ nước để đáp ứng nhu cầu, nhiều công trình vệ sinh còn tạm bợ)	148/148 (có công trình vệ sinh và nước sạch song chưa đủ nước để đáp ứng nhu cầu, nhiều công trình vệ sinh còn tạm bợ)
8	Tổng số phòng học kiên cố/tổng số phòng học của cả tỉnh	629/2151	637/2343	888/2914	898/2205
9	Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia	43	45	50	53
10	Tổng số trường tư thục	1	1	1	1
11	Giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn/ tổng số giáo viên	3320/3328	3377/3380	3377/3380	3339/3339
12	Tỷ lệ giáo viên là đảng				

	viên				
13	Tổng số giáo viên vi phạm đạo đức nghề nghiệp				

Biểu mẫu 4: Các chỉ số về giáo dục trung học cơ sở giai đoạn 2014-2017 và mục tiêu 2018

TT	Nội dung	Kết quả thực hiện			Chỉ tiêu phấn đấu
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Tổng số học sinh	38.443	38251	38907	39.693
2	Tổng số học sinh là người dân tộc thiểu số	11613	12260	12220	12.542
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường	87,32	88,24	90,46	92,89
4	Tỷ lệ phổ cập giáo dục trung học cơ sở	82,00	82,97	88,16	88,20
5	Tỷ lệ học sinh bỏ học	1,16	1,54	0,58	1,2
6	Số trường dân tộc nội trú, bán trú	2	2	2	2
7	Số trường có công trình vệ sinh và nước sạch/tổng số trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	82/82	83/83	83/83	83/83
8	Tổng số phòng học kiên cố/tổng số phòng học của cả tỉnh	688/839	693/857	709/873	722/886
9	Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia	22	23	29	31
10	Tổng số trường tư thục	0	0	0	0
11	Tỷ lệ học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề				
12	Giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn/tổng số giáo viên	2353/2353	2283/2283	2347/2347	2267/2267
13	Tỷ lệ giáo viên là đảng viên				
14	Tổng số giáo viên vi phạm đạo đức nghề nghiệp				

Biểu mẫu 5: Các chỉ tiêu về giáo dục trung học phổ thông giai đoạn 2014-2017 và mục tiêu 2018

TT	Nội dung	Kết quả thực hiện			Chỉ tiêu phấn đấu
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Tổng số học sinh	16617	17225	17760	18.307
2	Tổng số học sinh là người dân tộc thiểu số	3536	3981	3805	4383
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường bậc THPT và tương đương	60,03	60,57	60,09	63,18
4	Tỷ lệ học sinh bỏ học	1,21	0,6	0,69	
5	Số trường dân tộc nội trú, bán trú	8	8	8	8
6	Số trường có công trình vệ sinh và nước sạch/tổng số trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	30/30	31/31	31/31	32/32
7	Tổng số phòng học kiên cố/tổng số	697/1052	718/1081	844/1178	

	phòng học của cả tỉnh				
8	Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia	4	6	9	11
9	Tổng số trường học tư thục	0	0	0	0
10	Giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn/ tổng số giáo viên	1245/1245	1281/1281	1284/1284	1255/1255
11	Tỷ lệ giáo viên là đảng viên				
12	Tổng số giáo viên vi phạm đạo đức nghề nghiệp	0	0	0	0

Biểu mẫu 6: Một số chỉ tiêu khác

TT	Nội dung	Kết quả thực hiện			Chỉ tiêu phần đầu
		2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
1	Trung tâm học tập cộng đồng	69/71	71/71	71/71	71/71
2	Nhà công vụ còn thiếu cho giáo viên				
3	Phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm còn thiếu				
4	Cán bộ QLGD đạt chuẩn về trình độ lý luận chính trị/ tổng số CBQL	211/725	312/823	395/873	511/896
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	06	07	08	08
6	Tỷ lệ người lớn mù chữ (tính đến 60 tuổi)	94,2	94,6	94,8	96,5

II. Đánh giá, báo cáo tình hình rà soát hoàn thiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, nghề nghiệp trên cả tỉnh, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch nguồn nhân lực

1. Trình tự lập, phê duyệt và quản lý kế hoạch

- Thực hiện Công văn số 4749/UBND-TH ngày 06/11/2012 của UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đã lựa chọn Công ty TNHH Tư vấn Nguyên Phú lập “Quy hoạch mạng lưới trường lớp các ngành bậc học trong hệ thống giáo dục tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2025” trong 2 năm 2012, 2013. Ngày 20/12/2012, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1716/QĐ-UBND phê duyệt đề cương và dự toán đề án Quy hoạch. Sau khi hoàn thành dự thảo Quy hoạch, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức lấy ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở ngành, UBND các huyện, thị xã. Ngày 13/05/2014, Hội đồng thẩm định cấp tỉnh đã tổ chức thẩm định Quy hoạch. Do quá trình triển khai đề án chậm trễ, tiếp thu kết luận thẩm định, các ý kiến góp ý, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉnh lý nội dung và tên đề án “Quy hoạch mạng lưới trường lớp các ngành bậc học trong hệ thống giáo dục tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”.

- Ngày 18/12/2014, Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông khóa II, kỳ họp thứ 10 đã thông qua và ban hành Nghị quyết số 35/2014/NQ-HĐND ngày 18/12/2014 của HĐND về việc phê duyệt Đề án quy hoạch mạng lưới trường, lớp các ngành bậc học trong hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Sau khi Nghị quyết số 35/2014/NQ-HĐND ngày 18/12/2014 của HĐND ban hành, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông căn cứ vào Nghị quyết để triển khai kế hoạch thực hiện và ngày 26/5/2015 UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường, lớp học trong hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

2. Về cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học, độ tin cậy của các số liệu sử dụng để lập quy hoạch

- Về cơ sở khoa học, các phương pháp tính toán và cơ sở để dự báo (dân số trong nhóm tuổi đi học, số học sinh các bậc học, nhu cầu đầu tư và phát triển mạng lưới trường, lớp học) có dựa vào các chỉ tiêu, định hướng phát triển dân số, địa giới hành chính các cấp (xã, huyện, thị xã...) trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành tỉnh Đắk Nông và các định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành nên tính khả thi cao, xây dựng các kế hoạch chi tiết khi triển khai quy hoạch.

- Nguồn số liệu sử dụng trong đề án được trích từ Niên giám thống kê tỉnh và số liệu thống kê được cập nhật của Sở Giáo dục và Đào tạo, các phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã.

3. Sự phù hợp của quy hoạch với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các cấp và quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực có liên quan

- Đề án có sử dụng phương án phát triển (phương án chọn) trong dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2020 đã được rà soát bổ sung, được Chính phủ phê duyệt nên các mục tiêu phát triển, chỉ tiêu mạng lưới trường lớp, các ngành bậc học phù hợp với chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thị xã nói riêng và tỉnh Đắk Nông nói chung.

- Phần quy hoạch phát triển Đại học và cao đẳng đã bám sát Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 đã được Chính phủ phê duyệt.

- Đề án có gắn kết một cách phù hợp với các quy hoạch ngành trong tỉnh: quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, quy hoạch địa giới hành chính, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

4. Về các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch

- Các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch trước hết phù hợp với các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo trong cả nước, có xét đến đặc điểm của khu vực Tây Nguyên.

- Việc xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu phát triển trong từng giai đoạn quy hoạch đến năm 2020 đã bám sát tinh thần Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Đắk Nông.

- Đề án đã phân tích đánh giá các yếu tố và nguồn lực phát triển, bối cảnh phát triển tỉnh Đắk Nông trong thời kỳ quy hoạch nên xây dựng được mục tiêu, chỉ tiêu một cách cụ thể.

5. Tính thống nhất của quy hoạch với các quy hoạch khác liên quan

Như trên, đề án được xây dựng có tham khảo các quy hoạch liên quan đã được phê duyệt (Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị và nông thôn, quy hoạch xây dựng nông thôn mới) nên có sự thống nhất về các mục tiêu, phương án phát triển các giai đoạn trong thời kỳ quy hoạch.

6. Về các giải pháp thực hiện quy hoạch

- Để thực hiện quy hoạch đề án đã đề xuất các nhóm giải pháp: gồm nhóm giải pháp về nguồn lực bao gồm giải pháp về vốn đầu tư, đề xuất danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư có xét đến điều kiện thực tế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh một cách hợp lý, khả thi cao.

- Các nhóm giải pháp khác gồm: Nhóm giải pháp về chuyên môn, nhóm giải pháp về quản lý, nhóm giải pháp xã hội hoá và hợp tác quốc tế được xây dựng và đề xuất khá cụ thể.

7. Về các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư

Đã xây dựng danh mục các dự án ưu tiên đầu tư phù hợp với định hướng phát triển đầu tư xây dựng và các nguồn vốn huy động theo ý kiến của ngành kế hoạch, đầu tư và tài chính có xét đến các chương trình mục tiêu về giáo dục và đào tạo trong thời kỳ đến năm 2020.

8. Thực hiện Thông tư số 39/2015/TTLT-BLĐT-BXH-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về hướng dẫn sáp nhập trung tâm Dạy nghề, trung tâm GDTX, trung tâm KTTH-HN công lập huyện thành trung tâm GDNN-GDTX; chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của trung tâm GDNN-GDTX; ngày 26/7/2016 UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành 06 Quyết định sáp nhập trung tâm Dạy nghề, trung tâm GDTX cấp huyện thành trung tâm GDNN-GDTX và 01 quyết định đổi tên trung tâm dạy nghề thành trung tâm GDNN-GDTX. Các trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện trực thuộc UBND huyện, do UBND huyện trực tiếp quản lý về cơ sở vật chất, đội ngũ, kinh phí và chế độ chính sách đối với đội ngũ. Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý nhà nước về chuyên môn đối với giáo dục thường xuyên.

Sau khi sáp nhập, toàn tỉnh có 05/07 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện được đầu tư xây dựng kiên cố, cơ sở vật chất, phòng học, phòng chức năng, trang thiết bị được đầu tư theo chuẩn quy định đáp ứng yêu cầu dạy và học ở các trung tâm này; hiện còn 02 trung tâm (Tuy Đức và ĐắkGlong) chưa được đầu tư xây dựng, trụ sở làm việc, phòng học đều được mượn tạm của UBND huyện, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa được đầu tư, trang bị. Tuy nhiên, hai đơn vị này cũng đã khắc phục khó khăn, tổ chức được nhiều chương trình giáo dục đáp ứng cơ bản nhu cầu học tập của nhân dân. Sau khi sáp nhập, UBND huyện tiếp

nhận nguyên trạng cơ sở vật chất, tài sản, tài chính, trang thiết bị, nhân sự, hồ sơ, sổ sách có liên quan của hai trung tâm cho trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện.

III. Thực hiện chính sách xã hội hóa đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục phổ thông.

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông đã thực hiện theo lộ trình của Đề án Xã hội hóa được hội đồng thông qua theo Nghị quyết số 29/2006/NQ-HĐND, ngày 25/12/2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 06/2007/QĐ-UBND, ngày 02/3/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông. Tình hình thực hiện công tác xã hội hóa tại các đơn vị trong năm học 2016-2017 cụ thể như sau:

- Huyện Đắk G'long: Kinh phí huy động nhằm xây, tu sửa các công trình, sân trường, bồn hoa cây cỏ với tổng số tiền 1,2 tỷ đồng.

- Huyện Tuy Đức: Hỗ trợ sửa chữa sân bê tông, công tường rào với kinh phí : 1,18 tỷ đồng.

- Huyện Đắk Song: Hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị trường học với kinh phí là 4,72 tỷ đồng.

- Huyện Đắk MiL: Hỗ trợ xây dựng phòng học, tường rào sân với kinh phí là 5,1 tỷ đồng.

- Huyện Cư Jút: Hỗ trợ mua sắm máy tính, bàn ghế và cơ sở vật hccát với kinh phí là 0.72 tỷ đồng.

- Huyện Krông Nô: Kinh phí huy động xây dựng, tu sửa sân bê tông, sửa chữa nhà vệ sinh giếng nước, mua sắm trang thiết bị phục vụ nhu cầu dạy học trong năm học với tổng số tiền 2,2 tỷ đồng.

- Thị xã Gia Nghĩa: Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường mầm non với kinh phí 6,4 tỷ đồng.

IV. Kết quả thanh tra, kiểm tra

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành 02 văn bản về công tác thanh tra, kiểm tra (*Kế hoạch số 02/KH-TTr ngày 01/11/2017 về Kế thanh tra giáo dục năm 2018 ban hành kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-SGDĐT của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 1617/SGDĐT-TTr ngày 11/9/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, phối hợp thực hiện công tác thanh tra*) để tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra trong toàn ngành Giáo dục và Đào tạo.

- Việc thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra: Đã tổ chức 05 cuộc thanh tra tại 09 đơn vị (*5/12 cuộc thanh tra so với kế hoạch đã đề ra, đạt tỷ lệ 41,67%*), cụ thể như sau:

* *Thanh tra hành chính*: Đã triển khai 02 cuộc thanh tra theo kế hoạch, tại 04 đơn vị gồm các trường: THPT Chu Văn An, THPT Gia Nghĩa (thị xã Gia Nghĩa); THPT Nguyễn Bình Khiêm, THPT Phan Bội Châu (huyện Cư Jút).

* *Thanh tra chuyên ngành*: Đã triển khai 03 cuộc thanh tra theo kế hoạch

tại 05 đơn vị gồm: THPT Đắk Song, THPT Phan Đình Phùng (huyện Đắk Song); THPT Trần Hưng Đạo, THPT Đắk Mil (huyện Đắk Mil); Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học (thị xã Gia Nghĩa).

Qua thanh tra, kiểm tra chưa phát hiện hành vi tham nhũng, lãng phí trong các cơ sở giáo dục.

Trên đây là Báo cáo kết quả chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Đắk Nông. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (báo cáo);
- Lưu: VT, TTr.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Thị Việt Hà

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
6 tháng năm 2018

Đơn vị tính: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản						
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng			-			
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng						
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		70	70	34	-	330	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:				-			
	Tiết kiệm tiền phép	triệu đồng						
	Tiết kiệm tiền phúc lợi	triệu đồng						
	Tiết kiệm văn phòng phẩm, vật tư văn phòng khác	triệu đồng	10	10	5			
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	10	10	5		50	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoản chi được duyệt
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	5	5	2		40	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	10	10	5		50	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	5	5	2		40	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	10	10	5		50	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	10	10	5		50	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	10	10	5		50	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng						
	Tiết kiệm Chi phí thuê mượn	triệu đồng						
	Tiết kiệm chi sửa chữa xe ô tô	triệu đồng						
	Tiết kiệm chi khác	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	4	4	4			
2	Tài sản khác							
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng				0			
1	Trong đầu tư xây dựng				0			
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	714		714			
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ		0					
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước		0					
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN		0					
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	Mua sắm tài sản, phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	4	4	4			
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						

4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0					
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu		0					
	Số đầu năm	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân		0					
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng						
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng						

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

Trần Thị Hiền

Trần Thị Hiền

*** CHÚ THÍCH:**

- Số liệu Báo cáo năm tổng hợp từ 01/01/ đến 31/12 hàng năm
- Cơ quan lập báo cáo căn cứ thực tế công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phạm vi trách nhiệm quản lý được giao để tổng hợp số liệu theo các mục tương ứng trong cột (2) "Nội dung" và các cột tương ứng với kỳ báo cáo.
- Việc xác định số liệu về tiết kiệm, lãng phí, vi phạm căn cứ trên cơ sở quy định, hướng dẫn của Luật Thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; các chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc so sánh giữa Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm) đã đề ra với thực tế thực hiện, hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát.



THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đỗ Chi Việt Hà